

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30

---

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Tên viết tắt:** TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

**Trụ sở chính:** Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Ông Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám Đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám Đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0619226-R/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn ( gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2020*

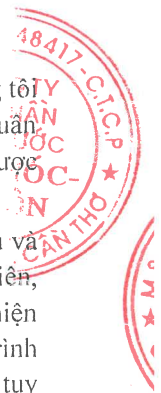
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**ĐẬU NGUYỄN LÝ HÀNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1169-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TRẦN HẢI SƠN**

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.956.841.226</b>	<b>12.249.232.588</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.212.950.580</b>	<b>1.801.592.314</b>
1. Tiền	111		1.212.950.580	1.801.592.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.227.428.730</b>	<b>5.220.214.756</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.782.014.487	2.157.196.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.690.817.498	581.771.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.754.596.745	2.481.246.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>5.017.545.647</b>	<b>3.453.110.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.017.545.647	3.453.110.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>498.916.269</b>	<b>1.774.314.631</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	246.968.098	856.745.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.948.171	917.569.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.014.459.498</b>	<b>129.212.347.011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>116.377.549.964</b>	<b>108.335.594.460</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	116.377.549.964	108.335.594.460
- Nguyên giá	222		172.675.198.268	156.863.930.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.297.648.304)	(48.528.336.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.504.663.203</b>	<b>12.599.799.027</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	7.504.663.203	12.599.799.027
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.132.246.331</b>	<b>8.276.953.524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.132.246.331	8.276.953.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>143.971.300.724</b>	<b>141.461.579.599</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.505.027.189</b>	<b>36.512.290.079</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.382.333.462</b>	<b>22.734.669.944</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	8.012.634.111	8.146.985.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.306.018	326.223.323
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.686.081.227	516.838.450
4. Phải trả người lao động	314		709.408.919	1.256.734.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	60.000.000	25.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.154.851.173	1.436.039.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	11.021.702.079	10.910.378.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.349.935	116.470.297
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.122.693.727</b>	<b>13.777.620.135</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	9.122.693.727	13.777.620.135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.466.273.535</b>	<b>104.949.289.520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>110.466.273.535</b>	<b>104.949.289.520</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.307.592.052	30.623.268.363
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.650.230.297	5.887.315.665
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.321.441.186	15.251.695.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.770.874	200.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.058.670.312	15.051.695.492
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>143.971.300.724</b>	<b>141.461.579.599</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

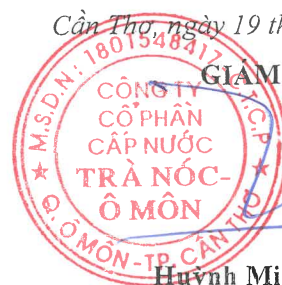
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

GIAM ĐỐC




Huỳnh Minh Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.888.756.943	50.058.503.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.888.756.943	50.058.503.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.057.221.972	26.468.582.056
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>27.831.534.971</b>	<b>23.589.921.932</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.754.156	3.776.622
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.831.069.419	1.524.281.844
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.831.069.419</i>	<i>1.524.281.844</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.435.228.248	717.329.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.275.235.893	4.033.312.658
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>19.324.755.567</b>	<b>17.318.774.459</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	384.273.808	1.849.656.052
12. Chi phí khác	32	VI.7	158.553.188	573.955.623
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>225.720.620</b>	<b>1.275.700.429</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>19.550.476.187</b>	<b>18.594.474.888</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.941.805.875	2.942.779.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>15.608.670.312</b>	<b>15.651.695.492</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.831	2.474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.831	2.474

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

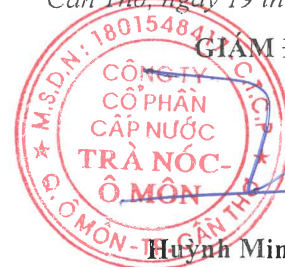
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.880.532.944	54.575.091.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.952.330.813)	(23.920.959.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.157.363.023)	(9.940.033.489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.831.069.419)	(1.524.281.844)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.783.662.804)	(2.886.230.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.710.373.010	194.085.530
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.282.930.564)	(5.958.449.893)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.583.549.331</b>	<b>10.539.223.068</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.067.700.797)	(14.317.332.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	7.257.868.849
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.067.700.797)</b>	<b>(7.059.463.344)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	16.249.735.557	24.747.771.968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(20.793.338.485)	(17.343.694.457)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.560.887.340)	(9.617.089.862)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.104.490.268)</b>	<b>(2.213.012.351)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(588.641.734)	1.266.747.373
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.801.592.314	534.844.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.212.950.580	1.801.592.314

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

**Trụ sở chính:** Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, dịch vụ,...**4. Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 80 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 80 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 - 27 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 07 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước, chi phí mua sắm bất động sản,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất Công ty phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn khác**

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định áp dụng cho Công ty năm hiện hành cụ thể như sau:

Theo Luật đầu tư số 59/2005/QH11, Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/09/2006, Nghị định số 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm, bắt đầu từ năm 2010 đến năm 2016.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
<b>Tiền</b>	<b>1.212.950.580</b>		<b>1.801.592.314</b>	
Tiền mặt	5.037.571		416.632	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.207.913.009		1.801.175.682	
<b>Cộng</b>	<b>1.212.950.580</b>		<b>1.801.592.314</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.782.014.487</b>		<b>2.157.196.156</b>	
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>1.782.014.487</b>		<b>2.157.196.156</b>	
Phải thu tiền nước	1.197.734.617		1.470.561.029	
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-		86.234.800	
Công ty CP XDTM Xuân Thịnh	56.533.167		56.533.167	
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	73.169.601		133.539.808	
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000		360.863.000	
Phải thu khách hàng khác	93.714.102		49.464.352	
<b>Cộng</b>	<b>1.782.014.487</b>		<b>2.157.196.156</b>	
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.782.014.487</b>		<b>2.157.196.156</b>	
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-		86.234.800	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>86.234.800</b>	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.690.817.498</b>	<b>-</b>	<b>581.771.799</b>	<b>-</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>1.690.817.498</b>	<b>-</b>	<b>581.771.799</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Lợi Hưng Phát	27.750.000	-	37.750.000	-
Cty TNHH MTV TMDV Sử Hoàng Lâm	41.250.000	-	-	-
Cty TNHH Thiết Bị Điện Trường Đạt	1.515.740.884	-	-	-
Công Ty TNHH Thanh Liêm	54.213.234	-	54.213.234	-
Các nhà cung cấp khác	51.863.380	-	489.808.565	-
<b>Cộng</b>	<b>1.690.817.498</b>	<b>-</b>	<b>581.771.799</b>	<b>-</b>
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.754.596.745</b>	<b>-</b>	<b>2.481.246.801</b>	<b>-</b>
Tạm ứng vật tư kho Chi nhánh Cấp nước Ô Môn	623.480.658	-	864.050.739	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	324.531.763	-	667.790.965	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Cờ Đỏ	275.683.657	-	402.942.207	-
Tạm ứng vật tư kho Đội thi công	13.473.053	-	111.008.033	-
Vật tư phòng kỹ thuật	13.514.517	-	-	-
Phải thu khác	-	-	76.190	-
Phí BVMT 6% để lại	-	-	14.007.570	-
Tạm ứng	503.913.097	-	421.371.097	-
<b>Cộng</b>	<b>1.754.596.745</b>	<b>-</b>	<b>2.481.246.801</b>	<b>-</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.017.545.647	-	3.453.110.887	-
<b>Cộng</b>	<b>5.017.545.647</b>	<b>-</b>	<b>3.453.110.887</b>	<b>-</b>
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước</b>	<b>7.504.663.203</b>	<b>-</b>	<b>12.599.799.027</b>	<b>-</b>
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	5.814.898.239	-	11.480.124.023	-
<i>Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 07/2018</i>	936.538.302	-	-	-
<i>Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 08/2018</i>	953.234.201	-	13.360.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công trình mạng lưới cấp nước 04 - 2019	585.955.192	-	49.188.322	-
Các công trình khác	3.339.170.544	-	11.417.575.701	-
- Lắp đặt Solar 30 KW	700.144.964	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	130.055.004	-
<b>Cộng</b>	<b>7.504.663.203</b>	<b>-</b>	<b>12.599.799.027</b>	<b>-</b>

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

8. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>246.968.098</b>	<b>856.745.344</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	246.968.098	856.745.344
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.132.246.331</b>	<b>8.276.953.524</b>
Chi phí thuê đất	2.843.422.577	2.948.708.345
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.424.881.370	1.524.024.818
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	233.320.048	497.456.437
Chi phí sửa chữa	1.348.173.887	739.714.094
Công cụ, dụng cụ	1.282.448.449	2.567.049.830
<b>Cộng</b>	<b>8.379.214.429</b>	<b>9.133.698.868</b>

9. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.012.634.111</b>	<b>8.012.634.111</b>	<b>8.146.985.176</b>	<b>8.935.029.176</b>
Nhà cung cấp trong nước	8.012.634.111	8.012.634.111	8.146.985.176	8.935.029.176
Công ty TNHH MTV Vật Tư Ngành Nước Trí Giang	-	-	951.233.469	951.233.469
Công ty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	661.434.142	661.434.142	1.281.875.215	1.281.875.215
Công ty TNHH TM & DV Minh Nghi	-	-	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Nhựa Bình Minh	2.587.489.520	2.587.489.520	4.000.559.640	4.000.559.640
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.714.020	45.714.020	18.888.210	18.888.210
Công Ty CP Thiết Bị Đông Đô	1.246.596.000	1.246.596.000	282.044.000	282.044.000
Công Ty CP Công Nghệ Bách Việt	902.370.000	902.370.000	506.000.000	506.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.569.030.429	2.569.030.429	1.056.384.642	1.844.428.642
<b>Cộng</b>	<b>8.012.634.111</b>	<b>8.012.634.111</b>	<b>8.146.985.176</b>	<b>8.935.029.176</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>9. Phải trả người bán (tiếp theo)</b>				
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.714.020	45.714.020	18.888.210	18.888.210
<b>Cộng</b>	<b>45.714.020</b>	<b>45.714.020</b>	<b>18.888.210</b>	<b>18.888.210</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.719.880	3.941.805.875	2.783.662.804	1.642.862.951
Thuế thu nhập cá nhân	8.894.810	313.117.693	302.097.587	19.914.916
Thuế tài nguyên	23.223.760	288.184.460	288.104.860	23.303.360
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>516.838.450</b>	<b>4.548.783.228</b>	<b>3.379.540.451</b>	<b>1.686.081.227</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>60.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
Các khoản trích trước khác			60.000.000	25.000.000
<b>Cộng</b>			<b>60.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
<b>12. Phải trả khác ngắn hạn</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phí bảo vệ môi trường			389.142.846	305.596.674
Cổ tức phải trả			980.820.128	1.095.526.068
Phí dịch vụ môi trường rừng			345.819.292	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			439.068.907	34.916.427
<b>Cộng</b>			<b>2.154.851.173</b>	<b>1.436.039.169</b>
<b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>3.193.702.079</b>	<b>3.193.702.079</b>	<b>2.912.378.599</b>	<b>2.912.378.599</b>
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	2.352.204.305	2.352.204.305	2.912.378.599	2.912.378.599
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	841.497.774	841.497.774	-	-
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.828.000.000</b>	<b>7.828.000.000</b>	<b>7.998.000.000</b>	<b>7.998.000.000</b>
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	7.032.000.000	7.032.000.000	7.066.000.000	7.066.000.000
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	796.000.000	796.000.000	932.000.000	932.000.000
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>9.122.693.727</b>	<b>9.122.693.727</b>	<b>13.777.620.135</b>	<b>13.777.620.135</b>
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	8.498.693.727	8.498.693.727	11.253.202.307	11.253.202.307
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	624.000.000	624.000.000	2.524.417.828	2.524.417.828
<b>Cộng</b>	<b>20.144.395.806</b>	<b>20.144.395.806</b>	<b>24.687.998.734</b>	<b>24.687.998.734</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(1) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:**

Hợp đồng vay 20/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 08/10/2019. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,5%/năm. Số dư cuối năm: 2.352.204.305 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 5.719.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 9.811.356.103 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

**(2) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô:**

Hợp đồng vay số: 48286/2019 - HĐCVHM/NHCT824 - CTYCPCAPNUOCTRANOCOMON ngày 25 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: 9%/năm. Số dư cuối năm: 841.497.774 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 đồng.

**(3) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ:**

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối năm: 1.420.000.000 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

**14. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cổ phiếu quỹ		(990.000)	(990.000)
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>53.187.010.000</b>	<b>53.187.010.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.446.181.400	3.191.220.600

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.318.800</i>	<i>5.318.800</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99</i>	<i>99</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.318.701</i>	<i>5.318.701</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Quỹ đầu tư phát triển	6.650.230.297	5.887.315.665
<b>Cộng</b>	<b>6.650.230.297</b>	<b>5.887.315.665</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	57.199.011.479	47.818.873.147
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...	2.689.745.464	2.239.630.841
<b>Cộng</b>	<b>59.888.756.943</b>	<b>50.058.503.988</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	11.648.804	37.422.000
<b>Cộng</b>	<b>11.648.804</b>	<b>37.422.000</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá vốn của hoạt động sản xuất nước và thoát nước	29.093.123.180	24.349.955.927
Giá vốn của hoạt động lắp đặt, công trình và chuyển nhượng...	2.964.098.792	2.118.626.129
<b>Cộng</b>	<b>32.057.221.972</b>	<b>26.468.582.056</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.754.156	3.776.622
<b>Cộng</b>	<b>34.754.156</b>	<b>3.776.622</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền vay	1.831.069.419	1.524.281.844
<b>Cộng</b>	<b>1.831.069.419</b>	<b>1.524.281.844</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.435.228.248	717.329.593
<b>Cộng</b>	<b>1.435.228.248</b>	<b>717.329.593</b>

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2019	Năm 2018
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.981.647.240	1.901.574.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.856.192	50.856.192
Thuế, phí, lệ phí	1.130.732.736	409.262.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.070.218	176.846.181
Chi phí bằng tiền khác	1.934.929.507	1.494.773.930
<b>Cộng</b>	<b>5.275.235.893</b>	<b>4.033.312.658</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chênh lệch giữa khoản thu từ thu tiền bồi thường TSCĐ	349.619.106	1.822.136.862
Các khoản khác	34.654.702	27.519.190
<b>Cộng</b>	<b>384.273.808</b>	<b>1.849.656.052</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Các khoản khác	158.553.188	573.955.623
<b>Cộng</b>	<b>158.553.188</b>	<b>573.955.623</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.784.253.816	4.130.374.783
Chi phí nhân công	12.407.399.056	11.696.358.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.813.727.499	6.953.522.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.538.055.704	5.697.195.652
Chi phí khác bằng tiền	3.786.109.905	2.734.480.922
<b>Cộng</b>	<b>38.329.545.980</b>	<b>31.211.932.336</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>19.550.476.187</b>	<b>18.594.474.888</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>158.553.188</b>	<b>231.965.598</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	158.553.188	231.965.598
+ Chi phí không được trừ	158.553.188	231.965.598
<b>3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)</b>	<b>19.709.029.375</b>	<b>18.826.440.486</b>
Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	16.450.174.016
Thu nhập chịu thuế suất 20%	19.709.029.375	2.376.266.470
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.941.805.875</b>	<b>2.942.779.396</b>
Thuế suất 15%	-	2.467.526.102
Thuế suất 20%	3.941.805.875	475.253.294
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.941.805.875</b>	<b>2.942.779.396</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.608.670.312	15.651.695.492
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(550.000.000)	(2.495.504.897)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(550.000.000)	(2.495.504.897)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(550.000.000)	(2.495.504.897)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.058.670.312	13.156.190.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.831	2.474
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.831	2.474

(\*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(\*\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.021.702.079	9.122.693.727	-	20.144.395.806
Phải trả người bán	8.012.634.111	-	-	8.012.634.111
Chi phí phải trả	60.000.000	-	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.094.336.190</b>	<b>9.122.693.727</b>	<b>-</b>	<b>28.217.029.917</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Các khoản vay và nợ	10.910.378.599	13.777.620.135	-	24.687.998.734
Phải trả người bán	8.146.985.176	-	-	8.146.985.176
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.082.363.775</b>	<b>13.777.620.135</b>	<b>-</b>	<b>32.859.983.910</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3 Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.249.735.557	24.747.771.968
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.793.338.485	17.343.694.457

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.
2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	352.512.500	(45.714.020)
		Trả cổ tức	4.871.556.200	-
Cty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	11.648.804	-
<b>+ Thu nhập của Thành viên chủ chốt</b>			<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Thành viên chủ chốt		Thù lao	276.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	1.057.760.000	1.073.600.000
<b>Cộng</b>			<b>1.333.760.000</b>	<b>1.349.600.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.830	2.474	(356)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.830	2.474	(356)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

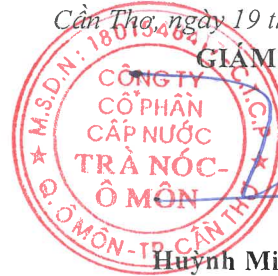
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC


  
Huỳnh Minh Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	29.863.038.004	22.981.201.892	103.613.938.019	405.752.845	156.863.930.760
Mua trong năm	32.000.000	2.944.406.933		118.772.727	3.095.179.660
ĐT XDCB h. thành	-	-	13.106.836.498	-	13.106.836.498
Giảm khác	-	-	(390.748.650)	-	(390.748.650)
Số dư cuối năm	29.895.038.004	25.925.608.825	116.330.025.867	524.525.572	172.675.198.268
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.481.904.760	18.116.717.896	15.726.468.280	203.245.364	48.528.336.300
Khấu hao trong năm	1.490.108.748	1.355.816.343	4.910.214.177	57.588.231	7.813.727.499
Giảm khác	-	-	(44.415.495)	-	(44.415.495)
Số dư cuối năm	15.972.013.508	19.472.534.239	20.592.266.962	260.833.595	56.297.648.304
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	15.381.133.244	4.864.483.996	87.887.469.739	202.507.481	108.335.594.460
Số dư cuối năm	13.923.024.496	6.453.074.586	95.737.758.905	263.691.977	116.377.549.964

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.889.910.662 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.987.665.755 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>(990.000)</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>6.213.028.219</b>	<b>93.734.257.679</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.651.695.492	15.651.695.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(1.245.443.051)	(1.245.443.051)
- <i>Trích năm 2017</i>	-	-	-	-	(845.443.051)	(845.443.051)
- <i>Tạm trích năm 2018</i>	-	-	-	-	(400.000.000)	(600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.176.364.568	(2.176.364.568)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.851.580.540	(10.851.580.540)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.191.220.600)	(3.191.220.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>(990.000)</b>	<b>30.623.268.363</b>	<b>5.887.315.665</b>	<b>15.251.695.492</b>	<b>104.949.289.520</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>(990.000)</b>	<b>30.623.268.363</b>	<b>5.887.315.665</b>	<b>15.251.695.492</b>	<b>104.949.289.520</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.608.670.312	15.608.670.312
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(2.645.504.897)	(2.645.504.897)
- <i>Trích năm 2018</i>	-	-	-	-	(2.095.504.897)	(2.095.504.897)
- <i>Tạm trích năm 2019</i>	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	5.447.238.321	(5.447.238.321)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.684.323.689	(4.684.323.689)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.446.181.400)	(7.446.181.400)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>(990.000)</b>	<b>35.307.592.052</b>	<b>6.650.230.297</b>	<b>15.321.441.186</b>	<b>110.466.273.535</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	1.782.014.487	-	2.157.196.156	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.212.950.580	-	1.801.592.314	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.994.965.067</b>	<b>-</b>	<b>3.958.788.470</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	20.144.395.806	-	24.687.998.734	-
- Phải trả người bán	8.012.634.111	-	8.146.985.176	-
- Chi phí phải trả	60.000.000	-	25.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.217.029.917</b>	<b>-</b>	<b>32.859.983.910</b>	<b>-</b>

